TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/DS – ST
Ngày: 29 - 3 -2023
"V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Đức Hòa và bà Lê Thị Thận

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Hùng– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2023/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 3 năm 2023 giữa:

-*Nguyên đơn*: ông Trương Đ; **s**inh năm: 1958 (vắng mặt)
Và bà Nguyễn Thị Kim N; sinh năm: 1961(vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước
Người đại diện theo ủy quyền: anh Hoàng Quốc T, sinh năm 1995. Trú tại: Số 693-QL14, T, TP. Đ, Bình Phước.(có mặt)

-*Bị đơn:* bà Trần Thị L (Trần Thị L1); sinh năm: 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2022, nguyên đơn ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Ngày 24/02/2019 (*Tức ngày 29/03/2019 Dương lịch*) vợ chồng ông T và bà L1 có vay ông bà số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*) để đầu tư kinh doanh. Do ở cùng địa phương và quen biết nhau từ lâu nên ông bà đồng ý cho vợ chồng ông T vay số tiền trên. Khi vay chúng tôi có lập "*Giấy vay tiền*" ngày 24/02/2019, chúng tôi thỏa thuận thời hạn vay là một năm và không tính lãi.

Khi tới hẹn trả lại số tiền nêu trên là ngày 24/02/2020 (Tức ngày 29/03/2020 Dương lịch), ông đã điện thoại cho gia đình ông T nhiều lần đồng thời tới nhà gặp cả vợ chồng ông T để lấy lại số tiền nêu trên. Nhưng hai người hẹn lại rất nhiều lần về việc trả tiền, tuy nhiên đến hiện nay hai vợ chồng ông T và bà L1 vẫn không chịu trả tiền cho ông Đ bà N. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng tuyên buộc ông Kiều Đình T và bà Trần Thị L1 trả lại cho ông bà toàn bộ số tiền còn nợ theo "Giấy vay tiền" ký kết ngày 24/02/2019 (Tức ngày 29/03/2019 Dương lịch) là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) cùng với số tiền lãi chúng tôi yêu cầu ông T và bà L1 trả là: 700.000.000đ x 1,66% x 31 tháng (tạm tính từ ngày 29/03/2020 tới ngày 29/10/2022) = 217.000.000 VNĐ (Hai trăm mười bảy triệu đồng)

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ bà N – anh Hoàng Quốc T trình bày: Nguyên đơn ông Đ, bà N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với đơn khởi kiện ngày 18/11/2022 là: Hiện nay, ông Đ bà N không khởi kiện ông Kiều Đình T, ông Đ bà N chỉ khởi kiện bà Trần Thị L, số tiền trên ông Đ bà N cho một mình bà L vay, không liên quan đến ông T, vì vậy yêu cầu bà L phải trả số tiền vay 700.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật cho ông Đ bà N. Theo giấy vay tiền ngày 24/02/2019 (âm lịch), khi vay thì trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng bằng lời nói với nhau là lãi suất 3%/tháng. Hẹn đến ngày 24/02/2020 tức ngày 29/3/2020 sẽ trả cả gốc và lãi. Tuy nhiên, đến hạn bà L không trả số tiền nào cho ông Đ, bà N. Nay ông Đ bà N yêu cầu bà L trả số tiền gốc 700.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay là 1,66%/tháng cho đến khi xét xử.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị L (Trần Thị L1) trình bày:* Trước đây bà tên là Trần Thị L1, sau này do giấy tờ cá nhân khi làm lại thì hiện nay bà xác định tên của bà theo giấy tờ căn cước công dân tên là Trần Thị L. Bà là vợ ông Kiều Đình T. Bà có quen biết ông Đ, bà N, bà không có quan hệ họ hàng gì với ông bà Đ, N. Bà không có mâu thuẫn gì với ông Đ, bà N. Bà có vay ông Đ, bà N số tiền 700.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 24/02/2019 (âm lịch) là đúng, bà có ký tên trong giấy vay tiền này là "Trần Thị L1", bà đi vay tiền cùng với con trai là Kiều Đình Tiên, số tiền 700.000.000đ là do bà nhận vay; con trai tôi Kiều Đình Tiên không nhận, không vay số tiền này, Kiều Đình Tiên không liên quan gì đến số tiền này. Bà vay số tiền 700.000.000đ này để sử dụng mục đích cá nhân chứ chồng bà ông Kiều Đình T cũng không biết gì về việc này. Thực tế tôi vay ông Đ bà N nhiều lần cộng lên thành tổng số tiền vay 700.000.000đ, tôi không có giấy tờ gì chứng minh về việc vay tiền nhiều lần ông Đ,

bà N; giấy tờ do ông Đ giữ, tôi không giữ giấy tờ gì, không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh.

Khi vay có thỏa thuận bằng lời nói là lãi suất 3,5%/tháng, việc bà đóng tiền lãi cho ông Đ nhiều lần nhưng bàkhông nhớ cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh đã đóng tiền lãi cho ông Đ. Hiện nay, bà không tranh chấp gì số tiền lãi đã đóng cho ông Đ và không có yêu cầu phản tố gì về số tiền lãi đã đóng cho ông Đ. Khi vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Giấy vay tiền ngày 24/02/2019 do ông Đ viết, bà chỉ ký tên Trần Thị L1 trong giấy vay tiền này, ký tên xong tôi nhận tiền về.

Hiện nay, ông Đ khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền nợ gốc 700.000.000đ và tiền lãi, tạm tính đến ngày 29/10/2022 là 217.000.000đ thì bà có ý kiến như sau: Số tiền tôi vay 700.000.000đ là nợ riêng của bà, không liên quan gì đến ông T và Kiều Đình Tiên. Hiện nay bà đồng ý trả ông Đ bà N số tiền nợ gốc là 700.000.000đ và xin trả dần và xin không trả tiền lãi, vì lý do hiện nay tôi đang gặp khó khăn về kinh tế, không có khả năng trả một lần số tiền này cho ông Đ bà N. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm. Bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ bà N trình bày: Không đồng ý với phương án trả dần và không trả lãi của bị đơn bà L, yêu cầu bà L phải trả một lần số tiền gốc và lãi suất 1,66%/tháng theo quy định pháp luật.

-Tại phiên tòa các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

- *Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa:* Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà L phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Đ bà N số tiền 700.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định pháp luật. Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L (Trần Thị L1), sinh năm 1970 có nơi cư trú tại thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền số tiền nợ gốc 700.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu bà Trần Thị L (Trần Thị L1) phải trả số tiền số tiền nợ gốc 700.000.000đ:

Bị đơn bà L cho rằng: Thực tế bà vay tiền ông Đ bà N nhiều lần cộng dồn thành tổng số tiền vay 700.000.000đ, bà L không có giấy tờ gì chứng minh, tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc này. Do đó, lời trình bày của bà L là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Tại phiên tòa bị đơn bà L thừa nhận có vay ông Đ bà N số tiền 700.000.000đ và viết giấy vào ngày 24/02/2019 (âm lịch) tức 29/3/2019 dương lịch là đúng. Hai bên có viết giấy vay tiền, bà L thừa nhận có ký tên trong giấy vay tiền với tên thường gọi Trần Thị L1. Xét thấy, đây là các tình tiết, nội dung đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

Hiện nay, bà L chưa trả số tiền gốc nào cho ông Đ bà N. Bị đơn bà L cho rằng bà đang gặp khó khăn về kinh tế, tài chính không có khả năng trả ông Đ bà N một lần số tiền trên, bà xin trả dần cho đến khi hết số nợ gốc. Người đại diện theo ủy quyền cuả nguyên đơn ông Đ bà N không đồng ý cho bà L trả dần số tiền trên, yêu cầu bà L trả một lần số tiền trên. Xét thấy, căn cứ giấy mượn tiền ngày 24/02/2019 (âm lịch) tức ngày 29/3/2019 dương lịch có nội dung: Bà L có vay ông Đ bà N số tiền 700.000.000đ, thời hạn vay một năm tức đến ngày 29/3/2020 dương lịch bà L phải trả ông Đ bà N số tiền này. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ bà L không trả cho ông Đ bà N số tiền nào. Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Như vậy, đến hạn trả nợ vào ngày 29/3/2020 bị đơn bà L không trả đầy đủ số tiền vay cho ông Đ bà N là bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Nguyên đơn ông Đ bà N khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ gốc 700.000.000đ là có cơ sở cần được chấp nhận. Cần buộc bị đơn bà L phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn ông Đ bà N số tiền nợ gốc 700.000.000đ.

Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án thụ lý vụ án xác định ông Kiều Đình T là bị đơn theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đ bà N ngày 18/11/2022. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, hiện nay chỉ khởi kiện bị đơn bà L phải trả số tiền nợ gốc 700.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật, không khởi kiện ông Kiều Đình T và xác định đây là nợ riêng của bà L. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là tự nguyên, phù hợp quy định pháp luật cần chấp nhận. Bị đơn bà L cũng xác nhận đây là nợ riêng của bà không liên quan đến ông T. Do đó, xác định ông T không tham gia tố tụng là bị đơn trong vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn ông Đ bà N yêu cầu bị đơn bà L phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 700.000.000đ với mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày vay:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ bà N cho rằng khi vay tiền thì ông Đ bà N với bà L đều xác định khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 3%/tháng, không ghi cụ thể mức lãi suất trong giấy vay tiền nhưng có ghi "sau khi trả hết số tiền nói trên cả vốn lẫn lãi thì giấy này mới được hủy bỏ". Do đó, xác định trong trường hợp này các bên vay có thỏa thuận lãi suất, căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *"Trường hợp các bên có thỏa thuận lãi*

suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…”. Phía nguyên đơn yêu cầu tính theo mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày vay 24/02/2019 (âm lịch) tức ngày 29/3/2019 dương lịch đến nay là phù hợp cần chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: 700.000.000đ x 36 tháng x 1,66%/tháng = 418.320.000đ.

Như vậy, cần buộc bị đơn bà L phải trả nguyên đơn ông Đ bà N số tiền gốc và tiền lãi là 700.000.000đ + 418.320.000đ = 1.118.320.000đ.

[3] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N. Buộc bị đơn bà Trần Thị L (Trần Thị L1) phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền gốc và lãi là 700.000.000đ + 418.320.000đ = 1.118.320.000đ.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà Trần Thị L (Trần Thị L1) phải nộp 45.549.600đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà